BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ

MỤC LỤC

		Trang
1.	MỤC LỤC	1
2.	THÔNG TIN CHUNG	2
3.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
4.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
5.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
5.1	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
5.2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
5.3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
5.4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 28

****

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19 tháng 5 năm 2008 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21/07/2025 với số vốn điều lệ không thay đổi.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại	: (0254) 3.921999 - 3.922333	Fax	: (0254) 3.921966
Website	: www.dpmp.vn	Email	: hpplasticpmtt@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiêu liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bìa các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông	Trần Thượng Tín	Chủ tịch	
Ông	Trần Anh Tú	Thành viên	
Ông	Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	
Bà	Vũ Thi	Thành viên	
Ông	Phạm Văn Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2026

Ban Kiểm soát

Bà	Trịnh Thị Bích Liên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/04/2026
Ông	Chu Xuân Hải	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23/04/2026
Ông	Phan Đình Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2026
Bà	Nguyễn Thị Thu Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2026
Ông	Tống Trọng Tuấn	Thành viên	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Anh Tú	Giám đốc
Bà	Võ Thị Huệ	Phó Giám đốc
Ông	Vũ Nguyên Hòa	Phó Giám đốc
Ông	Cao Vĩnh Hậu	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Anh Tú - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3500874315 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ ĐẠM PHÚ MỸ * P. PHÚ MỸ - TP HỒ CHÍ MINH

Trần Anh Tú
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD
64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Thành Phố Hồ Chí Minh.
Tel: (028) 3636 4038 - 3636 4039
www.kiemtoanfac.vn - Email: congty@kiemtoanfac.vn

Số: 079/2026/BCSX-FACNT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

M.S.D.N: 0305992447 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2023-099-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**276.508.889.797**	**226.155.977.739**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**13.098.727.058**	**21.689.910.632**
1. Tiền	111		13.098.727.058	21.689.910.632
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**147.166.895.561**	**104.871.940.410**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	128.122.900.654	78.272.698.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.592.379.809	20.841.854.803
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	7.556.171.258	5.861.943.078
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(104.556.160)	(104.556.160)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**92.718.166.322**	**81.545.770.666**
1. Hàng tồn kho	141	9	92.718.166.322	81.545.770.666
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**23.525.100.856**	**18.048.356.031**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10.1	2.088.448.268	1.589.488.745
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		21.436.652.588	16.458.867.286
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**54.951.769.595**	**56.084.715.292**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**643.703.580**	**913.197.980**
1. Phải thu dài hạn khác	215	8.2	643.703.580	913.197.980
II. Tài sản cố định	**220**		**49.910.188.616**	**50.901.638.163**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	46.611.126.017	46.570.850.515
Nguyên giá	222		*180.261.616.014*	*173.606.171.261*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(133.650.489.997)*	*(127.035.320.746)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.107.915.066	4.075.967.350
Nguyên giá	225		*6.574.102.773*	*9.167.738.465*
Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(3.466.187.707)*	*(5.091.771.115)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	191.147.533	254.820.298
Nguyên giá	228		*817.426.630*	*817.426.630*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(626.279.097)*	*(562.606.332)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.508.280.978**	**1.210.092.283**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	1.508.280.978	1.210.092.283
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.889.596.421**	**3.059.786.866**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10.2	2.889.596.421	3.059.786.866
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**331.460.659.392**	**282.240.693.031**

Mẫu số B 01a - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**254.995.449.894**	**208.847.116.461**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**253.955.023.263**	**207.402.465.162**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	75.325.971.649	50.888.081.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	36.878.563.508	10.760.039.307
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		58.859.175	19.039.075
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	1.355.527.107	1.965.902.175
5. Phải trả người lao động	315		12.611.644.606	18.541.216.782
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	2.833.003.631	1.788.063.605
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1.500.971.608	707.402.112
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20.1	120.972.064.540	121.056.845.482
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21	2.418.417.439	1.612.874.169
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.040.426.631**	**1.444.651.299**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20.2	1.040.426.631	1.444.651.299
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**76.465.209.498**	**73.393.576.570**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	42.000.000.000	42.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*42.000.000.000*	*42.000.000.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	4.702.789.696	4.702.789.696
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	18.152.834.094	16.892.390.824
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	11.609.585.708	9.798.396.050
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*6.913.509.510*	*1.395.440.919*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*4.696.076.198*	*8.402.955.131*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**331.460.659.392**	**282.240.693.031**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Văn Thị Hoài Hương	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	388.522.445.761	324.885.895.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	388.522.445.761	324.885.895.335
4. Giá vốn hàng bán	11	25	356.100.295.714	291.390.088.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.422.150.047	33.495.807.144
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	861.178.765	1.655.573.178
8. Chi phí tài chính	23	27	4.847.199.635	3.493.250.123
Trong đó: chi phí đi vay	24		4.167.258.972	3.283.929.573
9. Chi phí bán hàng	25	28	6.404.070.256	6.625.012.936
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.089.148.079	20.133.123.438
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.942.910.842	4.899.993.825
12. Thu nhập khác	31		29.558.036	208.999.985
13. Chi phí khác	32		26.634.146	72.420.883
14. Lợi nhuận khác	40		2.923.890	136.579.102
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.945.834.732	5.036.572.927
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.249.758.534	1.044.831.953
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.696.076.198	3.991.740.974
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	950	808
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	950	808

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Văn Thị Hoài Hương	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***5.945.834.732***	***5.036.572.927***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11,12,13	5.053.258.608	5.753.740.546
- Các khoản dự phòng	03		-	54.556.160
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(114.539.418)	(96.122,321)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(1.697.257)
- Chi phí đi vay	06	27	4.167.258.972	3.283.929.573
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***15.051.812.894***	***14.030.979.628***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.900.602.495)	(19.345.593.866)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.172.395.656)	(5.268.677.461)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48.787.729.318	31.219.399.857
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(328.769.078)	355.678.860
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.139.288.383)	(3.286.191.323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.917.562.632)	(1.784.183.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	21	14.800.000	259.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	21	(833.700.000)	(780.902.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(437.976.032)***	***15.399.509.197***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.884.651.002)	(2.625.170.160)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp, vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1.697.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7.884.651.002)***	***(2.623.472.903)***

Mẫu B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		313.788.627.921	250.959.200.028
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(313.456.031.643)	(257.078.173.586)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(821.601.888)	(622.621.194)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.179.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(509.185.510)***	***(6.741.594.752)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(8.831.812.544)**	**6.034.441.542**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**21.689.910.632**	**10.203.265.909**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		240.628.970	6.187.669
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**13.098.727.058**	**16.243.895.120**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 20

Văn Thị Hoài Hương	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 19/05/2008. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500874315 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2025 với vốn điều lệ là 42.000.000.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PMP.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán phân bón các loại; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Mua bán hàng điện tử; Mua bán nhiêu liệu động cơ; Vận tải bằng ô tô; Mua bán vật tư thiết bị ngành công nghiệp; Mua bán giấy vở, bìa các tông, văn phòng phẩm; Cho thuê kho bãi; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán các sản phẩm bao bì PP, PK, PE; Mua bán nguyên vật liệu sản xuất bao bì, nhựa PP, PE; Cho thuê kho bãi.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc Công ty

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Nhà máy sản xuất bao bì Jumbo - Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ, địa chỉ tại Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.4 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 549 người (tại ngày 01/01/2026 là 529 người).

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99/2025/TT-BTC") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng từ năm tài chính 2026.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, ngoại trừ các thay đổi do áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99/2025/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC trong báo cáo tài chính giữa niên độ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 36.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân loại theo kỳ hạn gốc. Các chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc, thiết bị là từ 04 - 06 năm.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phần mềm ứng dụng là 05 năm.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ và từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	746.592.503	184.053.030
Tiền gửi không kỳ hạn	12.352.134.555	21.505.857.602
- *Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ*	*12.091.843.310*	*20.906.194.137*
- *Tiền gửi không kỳ hạn tại các Ngân hàng khác*	*260.291.245*	*599.663.465*
Cộng	**13.098.727.058**	**21.689.910.632**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên liên quan (thuyết minh số 33)	**32.624.225.658**	**19.833.028.093**
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	31.977.136.658	18.850.228.093
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	982.800.000
- Công ty TNHH Hương Phong	517.744.960	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	129.344.040	-
Các khách hàng khác	**95.498.674.996**	**58.439.670.596**
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	33.033.670.266	4.420.593.738
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	3.228.930.000	5.395.161.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư OMNI	11.270.846.687	10.068.632.670
- Rafia Industrial, S.A.	1.226.861.816	3.675.063.194
- Sackmaker J&HM Dickson Ltd	10.692.705.984	4.699.120.499
- Công ty TNHH Scientex Tsukasa (Việt Nam)	3.642.141.385	4.601.053.636
- Các khách hàng khác	32.403.518.858	25.580.045.259
Cộng	**128.122.900.654**	**78.272.698.689**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên liên quan (thuyết minh số 33)	**-**	**15.000.000**
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	15.000.000
Các nhà cung cấp khác	**11.592.379.809**	**20.826.854.803**
- Công ty Cổ phần Bao bì Jumbo Minh Tân	-	5.130.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bạch Kim	-	4.543.979.447
- Công ty Cổ phần Đầu tư OMNI	-	8.987.785.704
- Công ty TNHH Môi trường Singapore	6.177.600.000	-
- Công ty TNHH PCCC Nguyễn Minh Hiếu 1	1.166.400.000	-
- Các nhà cung cấp khác	4.248.379.809	2.165.089.652
Cộng	**11.592.379.809**	**20.841.854.803**

8. PHẢI THU KHÁC

		30/06/2026	01/01/2026
8.1	**Phải thu khác ngắn hạn**	**7.556.171.258**	**5.861.943.078**
	Tạm ứng của Ban quản lý	4.853.630.836	3.964.574.941
	Tạm ứng của người lao động	2.071.691.948	1.203.110.154
	Phải thu khác	630.848.474	694.257.983
8.2	**Phải thu khác dài hạn**	**643.703.580**	**913.197.980**
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	643.703.580	913.197.980
	Tổng cộng	**8.199.874.838**	**6.775.141.058**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.373.770.101	-	21.822.225.711	-
Công cụ, dụng cụ	876.281.318	-	611.111.559	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.741.803.195	-	36.938.551.688	-
Sản phẩm	24.359.648.268	-	20.259.375.111	-
Hàng hóa	1.366.663.440	-	1.914.506.597	-
Cộng	**92.718.166.322**	**-**	**81.545.770.666**	**-**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		30/06/2026	01/01/2026
10.1	**Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**	**2.088.448.268**	**1.589.488.745**
	Chi phí công cụ, dụng cụ	772.411.968	760.381.303
	Chi phí bảo hiểm	76.641.613	239.009.111
	Chi phí sửa chữa	236.914.370	146.271.876
	Chi phí khác	1.002.480.317	443.826.455
10.2	**Chi phí chờ phân bổ dài hạn**	**2.889.596.421**	**3.059.786.866**
	Chi phí công cụ, dụng cụ	2.082.259.353	2.280.181.853
	Chi phí sửa chữa	761.238.340	715.353.755
	Chi phí khác	46.098.728	64.251.258
	Tổng cộng	**4.978.044.689**	**4.649.275.611**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2026	48.708.342.642	111.135.103.264	6.024.203.020	7.738.522.335	173.606.171.261
Đầu tư hoàn thành	2.587.311.813	1.420.692.708	-	-	4.008.004.521
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.647.440.232	-	-	2.647.440.232
Tại 30/06/2026	**51.295.654.455**	**115.203.236.204**	**6.024.203.020**	**7.738.522.335**	**180.261.616.014**
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2026	27.052.788.725	91.173.380.880	2.600.619.384	6.208.531.757	127.035.320.746
Trích khấu hao	1.075.718.208	2.673.283.638	280.535.311	357.887.730	4.387.424.887
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.227.744.364	-	-	2.227.744.364
Tại 30/06/2026	**28.128.506.933**	**96.074.408.882**	**2.881.154.695**	**6.566.419.487**	**133.650.489.997**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	21.655.553.917	19.961.722.384	3.423.583.636	1.529.990.578	46.570.850.515
Tại 30/06/2026	**23.167.147.522**	**19.128.827.322**	**3.143.048.325**	**1.172.102.848**	**46.611.126.017**

Tại 30/06/2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 74.957.248.025 VND.

Tại 30/06/2026, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay (thuyết minh số 20) là 18.525.186.453 VND.

Tại ngày 30/06/2026, danh mục các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	**21.032.224.549**	**8.924.626.807**	**12.107.597.742**
Công trình nhà xưởng mở rộng giai đoạn 2	15.569.029.123	8.214.561.077	7.354.468.046
Công trình nhà xưởng sản xuất bao bì Jumbo	5.463.195.426	710.065.730	4.753.129.696
Cộng	**21.032.224.549**	**8.924.626.807**	**12.107.597.742**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc, thiết bị.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2026	9.167.738.465	5.091.771.115	4.075.967.350
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(2.593.635.692)	(2.227.744.364)	(365.891.328)
Trích khấu hao	-	602.160.956	(602.160.956)
Tại 30/06/2026	**6.574.102.773**	**3.466.187.707**	**3.107.915.066**

Tại ngày 30/06/2026, danh mục tài sản cố định thuê tài chính có giá trị lớn như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Máy cắt may	4.182.501.228	3.233.703.686	948.797.542
Máy in Flexo tờ rời, 8 màu	1.378.874.545	132.598.619	1.246.275.926
Xe nâng điện Lithium 2,5 tấn	1.012.727.000	99.885.402	912.841.598
Cộng	**6.574.102.773**	**3.466.187.707**	**3.107.915.066**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2026	817.426.630	562.606.332	254.820.298
Trích khấu hao	-	63.672.765	(63.672.765)
Tại 30/06/2026	**817.426.630**	**626.279.097**	**191.147.533**

Tại 30/06/2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 353.242.000 VND.

Tại ngày 30/06/2026, danh mục các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm quản trị màu ColorCert QA	197.455.000	128.318.702	69.136.298
Website	67.129.630	43.010.401	24.119.229
Phầm mềm sản xuất	199.600.000	101.707.994	97.892.006
Cộng	**464.184.630**	**273.037.097**	**191.147.533**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí đầu tư, mua sắm tài sản cố định	1.508.280.978	1.210.092.283
Cộng	**1.508.280.978**	**1.210.092.283**

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên liên quan (thuyết minh số 33)	**73.217.520**	**246.348.000**
- Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	73.217.520	246.348.000
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	**75.252.754.129**	**50.641.733.879**
- Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	13.828.104.000	4.982.202.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	8.351.900.000	467.200.000
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	7.193.946.204	6.769.888.632
- Công ty Cổ phần Maruni Quốc tế	7.468.200.000	-
- Công ty Cổ phần Stavian Bao bì Hưng Yên	4.675.447.800	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Khang Việt	2.173.368.540	2.278.067.220
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lộ Đức	2.608.481.908	1.908.071.089
- Công ty Cổ phần Stavian Bao bì Bình Thuận	-	14.818.197.521
- Công ty Cổ phần Á Đông ADG	-	4.409.400.000
- Các nhà cung cấp khác	28.953.305.677	15.008.707.417
Cộng	**75.325.971.649**	**50.888.081.879**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên liên quan (thuyết minh số 33)	**33.252.910.430**	**7.135.898.743**
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	33.252.910.430	7.135.898.743
Các khách hàng khác	**3.625.653.078**	**3.624.140.564**
- Global Packaging Systems & Materials Corporation	246.313.730	1.156.268.148
- Các khách hàng khác	3.379.339.348	2.467.872.416
Cộng	**36.878.563.508**	**10.760.039.307**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2026
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	147.264.317	147.264.317	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	119.053.871	119.053.871	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.884.759.873	1.249.758.534	1.917.562.632	1.216.955.775
Thuế thu nhập cá nhân	81.142.878	596.041.434	538.612.980	138.571.332
Thuế nhà thầu	-	46.870.740	46.870.740	-
Các loại thuế khác	-	2.501.543	2.501.543	-
Cộng	**1.965.902.751**	**2.161.490.439**	**2.771.866.083**	**1.355.527.107**

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Xuất khẩu 0%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 4.18 và số 30.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí ăn ca	478.981.580	563.549.705
Chi phí lãi vay	136.720.343	108.749.754
Các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh khác	2.217.301.708	1.115.764.146
Cộng	**2.833.003.631**	**1.788.063.605**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	911.116.176	20.104.027
Kinh phí công đoàn	589.675.432	681.871.753
Các khoản khác	180.000	5.426.332
Cộng	**1.500.971.608**	**707.402.112**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2026	Vay trong kỳ/ Nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ/ Chuyển nợ đến hạn trả	30/06/2026
20.1	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**	**121.056.845.482**	**314.192.852.589**	**(314.277.633.531)**	**120.972.064.540**
	Vay ngắn hạn	***119.571.215.206***	***313.788.627.921***	***(313.456.031.643)***	***119.903.811.484***
	MB Bà Rịa (a)	13.877.972.620	117.683.131.682	(110.304.363.337)	21.256.740.965
	VCB Phú Mỹ (b)	105.693.242.586	196.105.496.239	(203.151.668.306)	98.647.070.519
	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	***1.485.630.276***	***404.224.668***	***(821.601.888)***	***1.068.253.056***
	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	1.194.750.276	258.784.668	(676.161.888)	777.373.056
	VCBL Thành phố Hồ Chí Minh (d)	290.880.000	145.440.000	(145.440.000)	290.880.000
20.2	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**	**1.444.651.299**	**-**	**(404.224.668)**	**1.040.426.631**
	Nợ thuê tài chính dài hạn	***1.444.651.299***	***-***	***(404.224.668)***	***1.040.426.631***
	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (c)	959.851.299	-	(258.784.668)	701.066.631
	VCBL Thành phố Hồ Chí Minh (d)	484.800.000	-	(145.440.000)	339.360.000
	Tổng cộng	**122.501.496.781**	**314.192.852.589**	**(314.681.858.199)**	**122.012.491.171**

Khả năng trả nợ: Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay và nợ đến hạn với bên cho vay.

Thông tin về các khoản vay và nợ như sau:

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa - Phòng giao dịch Tân Thành ("MB Bà Rịa") với hạn mức là 30.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 30/06/2026 là 8,51%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ các phương án MB Bà Rịa cấp tín dụng.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ ("VCB Phú Mỹ") với hạn mức tương đương 110.000.000.000 VND, để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay tại ngày 30/06/2026 là từ 7,2%/năm đến 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần máy móc, thiết bị, nhà xưởng, vật kiến trúc của Công ty.

(c) Thuê tài chính tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số A210562502 ngày 04/06/2021 với giá trị thuê là 2.155.266.200 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động QTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 14/10/2021. Đến ngày 30/06/2026 hợp đồng đã thanh lý.

- Hợp đồng thuê tài chính số A2201015N2 ngày 13/01/2022 với giá trị thuê là 3.441.544.290 VND. Tài sản thuê tài chính là máy lồng bao tự động GQTF-750 để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 19/08/2022. Áp dụng lãi suất thuê thả nổi.
- Hợp đồng thuê tài chính số C2504439N2 ngày 15/07/2025 với giá trị thuê là 1.221.212.850 VND. Tài sản thuê tài chính là máy in flexco, in tờ rời, 8 màu để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 54 tháng kể từ ngày 15/07/2025. Áp dụng lãi suất thuê thả nổi.

Biện pháp đảm bảo cho các khoản thuê tài chính là các khoản tiền ký quỹ, ký cược của Công ty tại Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease với tổng số tiền 573.887.580 VND.

(d) Thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("VCBL Thành phố Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng thuê tài chính số 89.25.05/CTTC ngày 06/05/2025 với giá trị thuê là 872.640.000 VND. Tài sản thuê tài chính là 2 xe nâng điện Lithium 2,5 tấn để phục vụ sản xuất. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày 28/08/2025. Áp dụng lãi suất thuê thả nổi.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Tại 01/01/2026	724.122.672	280.182.235	608.569.262	1.612.874.169
Trích từ lợi nhuận	882.310.289	378.132.981	364.000.000	1.624.443.270
Tăng khác	14.800.000	-	-	14.800.000
Chi quỹ	(117.800.000)	(162.900.000)	(553.000.000)	(833.700.000)
Tại 30/06/2026	**1.503.432.961**	**495.415.216**	**419.569.262**	**2.418.417.439**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tại 01/01/2025	42.000.000.000	4.702.789.696	15.779.745.347	8.115.731.873	70.598.266.916
Trích lập các quỹ	-	-	1.112.645.477	(2.520.290.954)	(1.407.645.477)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	3.991.740.974	3.991.740.974
Tại 30/06/2025	**42.000.000.000**	**4.702.789.696**	**16.892.390.824**	**9.587.181.893**	**73.182.362.413**
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tại 01/01/2026	42.000.000.000	4.702.789.696	16.892.390.824	9.798.396.050	73.393.576.570
Trích lập các quỹ	-	-	1.260.443.270	(2.884.886.540)	(1.624.443.270)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	4.696.076.198	4.696.076.198
Tại 30/06/2026	**42.000.000.000**	**4.702.789.696**	**18.152.834.094**	**11.609.585.708**	**76.465.209.498**

22.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
Cổ đông	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	18.203.000.000	43,34	18.203.000.000	43,34
Công ty TNHH Hương Phong	16.800.000.000	40,00	16.800.000.000	40,00
Các cổ đông khác	6.997.000.000	16,66	6.997.000.000	16,66
Cộng	**42.000.000.000**	**100,00**	**42.000.000.000**	**100,00**

22.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.200.000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND.

22.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.260.443.270
Trích quỹ khen thưởng	1.246.310.289
Trích quỹ phúc lợi	378.132.981
Cộng	**2.884.886.540**

Theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức cho các cổ đông với mức 11%/vốn điều lệ, tương ứng tổng số tiền là 4.620.000.000 VND. Khoản cổ tức phải trả này chưa được hạch toán trong báo cáo tài chính giữa niên độ do chưa có quyết định chi trả.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	30/06/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ (USD)	34.295,33	38.188,71
Bảng Anh (GBP)	321,83	308,84
Euro (EUR)	302,95	312,93

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

24.1 Tổng doanh thu

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Tổng doanh thu	**388.522.445.761**	**324.885.895.335**
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**388.522.445.761**	**324.885.895.335**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán sản phẩm	334.799.286.460	286.316.835.111
Doanh thu thuần bán hàng hóa	52.781.519.148	37.639.509.110
Doanh thu thuần hoạt động khác	941.640.153	929.551.114

24.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	122.135.739.450	141.952.632.350
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	248.796.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	88.000.000	-
Công ty TNHH Hương Phong	941.640.153	922.981.614
Cộng	**123.414.175.603**	**142.875.613.964**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Giá vốn sản phẩm	308.436.646.325	255.373.074.835
Giá vốn hàng hóa	47.293.365.986	35.650.853.062
Giá vốn hoạt động khác	370.283.403	366.160.294
Cộng	**356.100.295.714**	**291.390.088.191**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.485.903	1.697.257
Lãi chênh lệch tỷ giá	858.692.862	1.653.875.921
Cộng	**861.178.765**	**1.655.573.178**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Chi phí đi vay	4.167.258.972	3.283.929.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá	679.940.663	209.320.550
Cộng	**4.847.199.635**	**3.493.250.123**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Chi phí khấu hao	11.096.315	11.096.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.390.391.634	5.857.900.971
Các chi phí khác	2.582.307	756.015.650
Cộng	**6.404.070.256**	**6.625.012.936**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Chi phí nhân viên quản lý	8.645.055.333	12.770.208.561
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	371.186.288	441.607.653
Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.012.850	306.488.061
Chi phí dự phòng	-	54.556.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.676.456.612	5.982.797.570
Các chi phí khác	1.047.436.996	577.465.433
Cộng	**16.089.148.079**	**20.133.123.438**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.945.834.732**	**5.036.572.927**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	*138.944.141*	*187.586.840*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.084.778.873**	**5.224.159.767**
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	1.216.955.775	1.044.831.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh các năm trước	32.802.759	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.249.758.534**	**1.044.831.953**

31. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.696.076.198	3.991.740.974
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	*(704.411.430)*	*(598.761.146)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.991.664.768	3.392.979.828
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.200.000	4.200.000
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**950**	**808**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được Công ty ước tính với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.934.607.472	197.281.179.229
Chi phí nhân công	52.822.604.637	50.459.000.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.053.258.608	5.753.740.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.343.182.707	27.764.433.635
Chi phí khác bằng tiền	1.050.019.303	1.388.037.243
Cộng	**337.203.672.727**	**282.646.391.119**

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (bao gồm các Chi nhánh)	Cổ đông lớn, sở hữu 43,34% vốn điều lệ
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Cùng cổ đông lớn
Công ty TNHH Hương Phong	Cổ đông lớn, sở hữu 40,00% vốn điều lệ
Các công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH Hương Phong	Cùng cổ đông lớn
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên gia đình của người quản lý chủ chốt

Danh sách chi tiết các bên liên quan của Công ty được trình bày tại Phụ lục đính kèm Báo cáo tình hình quản trị công ty số 07/BC-BBĐPM được công bố thông tin đại chúng ngày 29/07/2026.

33.1 Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

Xem chi tiết ở Thuyết minh số 24.2.

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Công ty TNHH Logistics CEA Hương Phong	285.354.000	183.170.000
Cộng	**285.354.000**	**183.170.000**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ giữa Công ty với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 15 và 16.

33.2 Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025
Thù lao của Hội đồng quản trị	**104.444.446**	**96.666.667**
Ông Trần Thượng Tín	26.666.667	26.666.667
Ông Trần Anh Tú	23.333.334	23.333.333
Bà Vũ Thi	23.333.334	23.333.333
Ông Phạm Văn Quý	7.777.778	-
Ông Nguyễn Hữu Dũng	23.333.333	23.333.333
Thù lao của Ban Kiểm soát	**46.666.666**	**46.666.667**
Ông Chu Xuân Hải	13.333.333	20.000.000
Bà Trịnh Thị Bích Liên	6.666.667	-
Ông Phan Đình Thắng	4.444.444	-
Ông Tống Trọng Tuấn	13.333.333	13.333.333
Bà Nguyễn Thị Thu Oanh	8.888.889	13.333.333
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	**2.418.111.841**	**1.682.797.497**
Ông Trần Anh Tú	785.945.666	548.424.313
Bà Võ Thị Huệ	609.290.881	431.464.923
Ông Vũ Nguyên Hòa	467.351.412	310.142.306
Ông Cao Vĩnh Hậu	555.523.882	392.765.956
Tổng cộng	**2.569.222.953**	**1.826.130.831**

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Đến 1 năm	2.180.658.924	2.173.325.793
Trên 1 năm đến 5 năm	8.722.635.697	8.693.303.173
Trên 5 năm	36.853.135.819	37.815.868.802
Cộng	**47.756.430.440**	**48.682.497.768**

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải trả cho việc thuê 49.936,2 m^2 đất tại Khu Công nghiệp Phý Mỹ 1, phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê hàng năm kể từ ngày 20/03/2020 là 82.394,73 USD/năm. Hợp đồng thuê có thời hạn 40 năm kể từ ngày 20/05/2008.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì, các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Đồng thời, doanh thu, giá vốn của Công ty chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bao bì tại phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các số liệu so sánh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("BCTC kỳ trước") đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư 99.

Ảnh hưởng của việc trình bày lại đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu trình bày trên BCTC kỳ trước	Điều chỉnh/ Phân loại lại	Số liệu so sánh trình bày trên BCTC kỳ này
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	79.039.075	79.039.075
Phải trả ngắn hạn khác	320	786.441.187	(79.039.075)	707.402.112

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Văn Thị Hoài Hương	Cao Vĩnh Hậu	Trần Anh Tú
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc